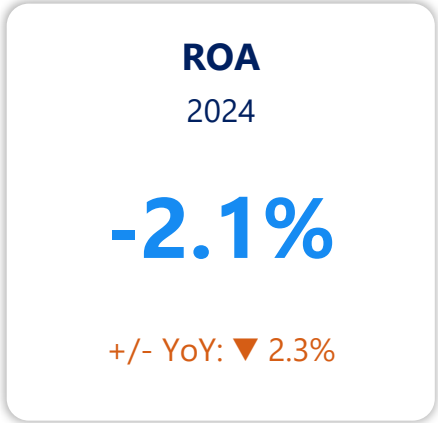
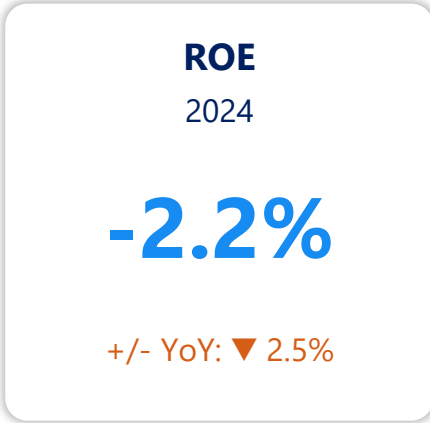
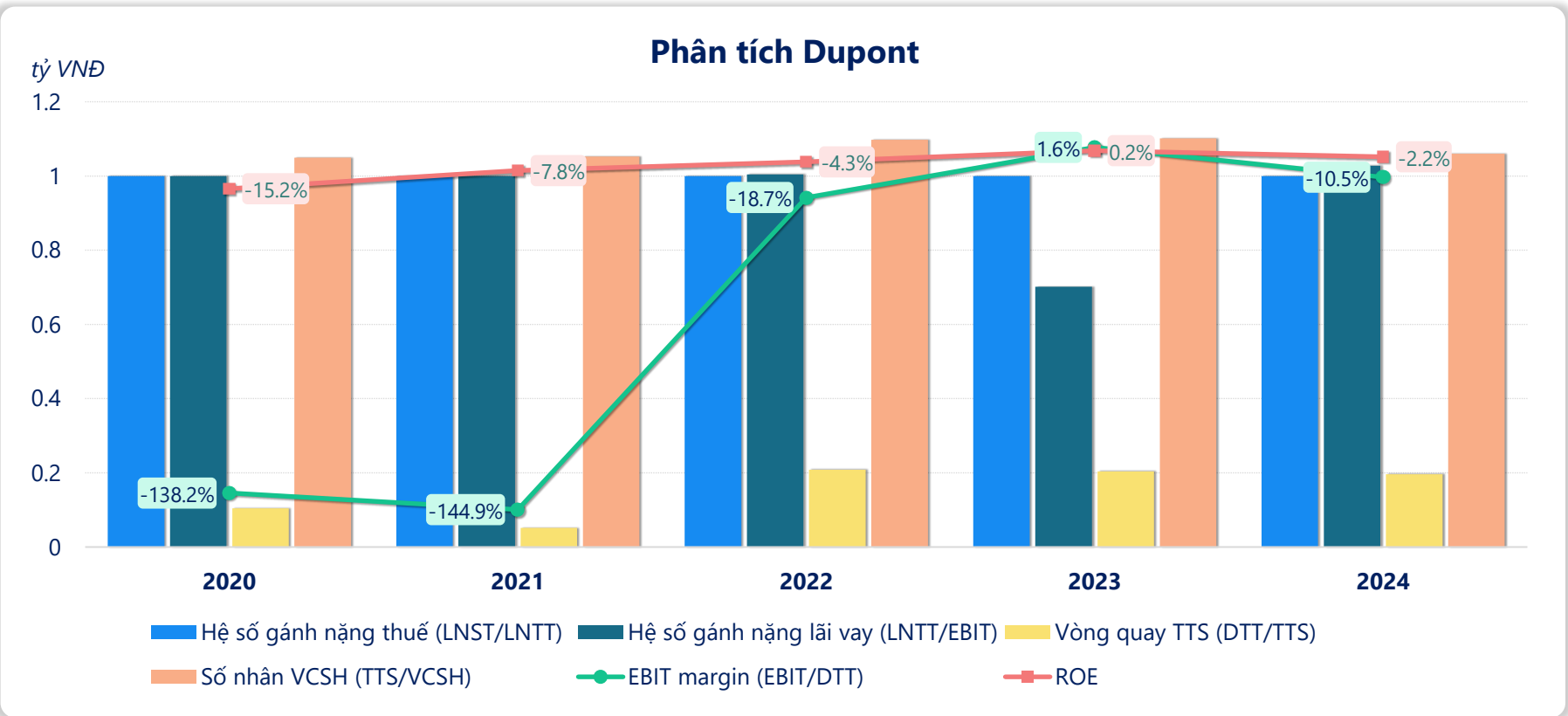
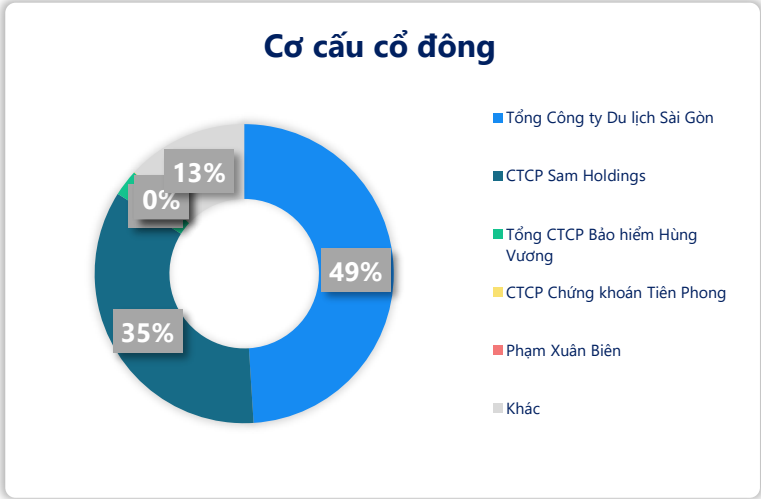


CTCP Dịch vụ Du lịch Phú Thọ (UPCOM: DSP)

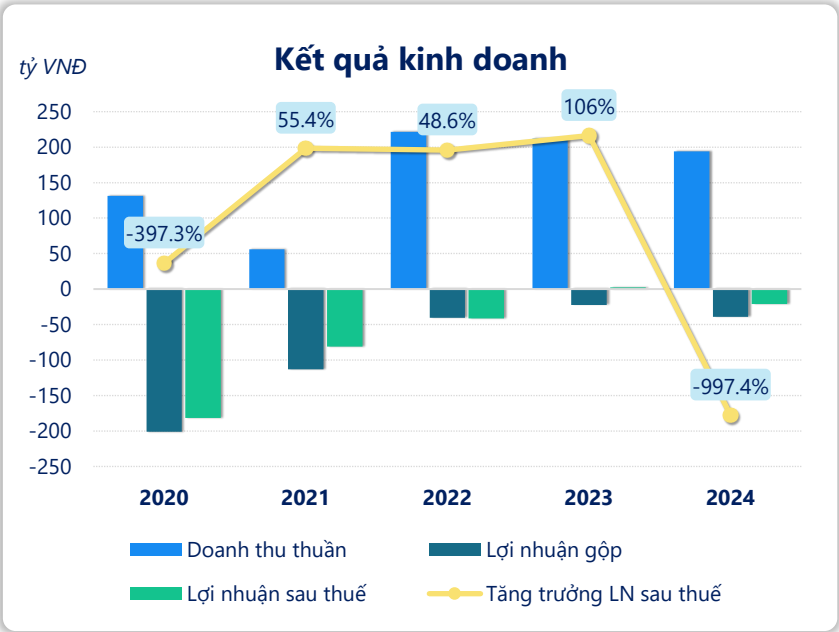
Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

Thông tin giao dịch		31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)		15,100
Sàn giao dịch		UPCOM
Khoảng giá 52 tuần		9,000 - 19,100
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		1,792
Số lượng CPLH (CP)		118,684,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)		297,330
Sở hữu nước ngoài		0.0%
Beta		(0.57)
EPS		-176
P/E		-85.6

	YTD	1T	3T	6T
DSP		-1.9%	37.3%	28.0%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%

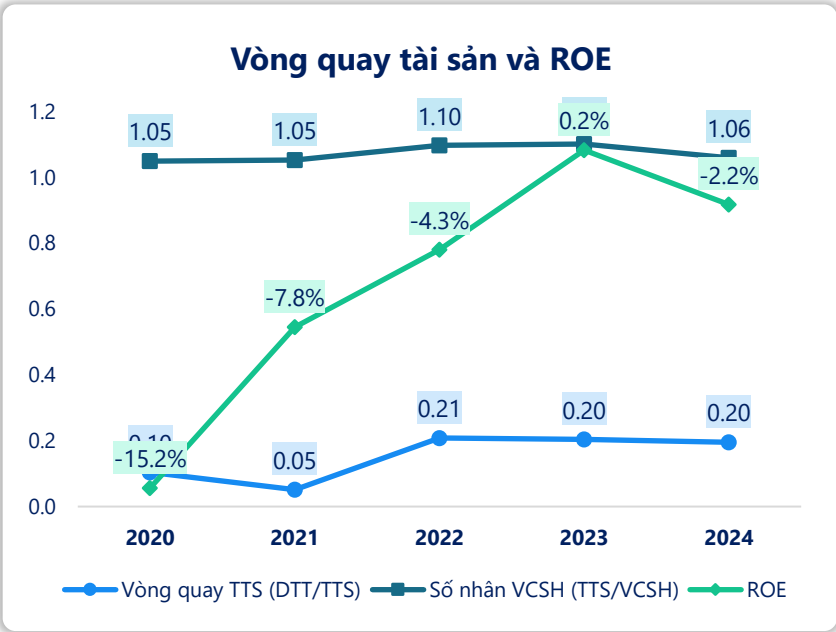


CTCP Dịch vụ Du lịch Phú Thọ (UPCOM: DSP)



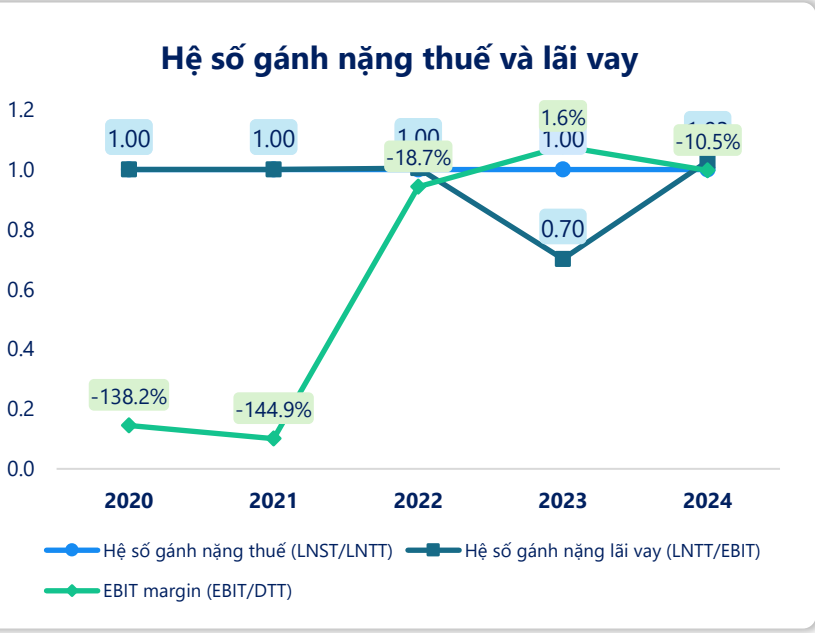
Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) bằng **-10.5%**, là tín hiệu tiêu cực cho thấy công ty đang gánh chịu lỗ từ hoạt động kinh doanh trước khi tính lãi suất. Điều này có thể khiến công ty đối mặt với áp lực tài chính do phải chi trả lãi suất mà không có nguồn thu nhập đủ lớn để đối phó.

Cần đánh giá chi tiết các yếu tố tác động để tìm ra các vấn đề cụ thể và áp dụng biện pháp phù hợp.



Kết quả kinh doanh **DSP** năm **2024**, doanh thu thuần đạt **194.1** tỷ đồng **giảm 8.55%**, lợi nhuận sau thuế **giảm mạnh 997%** chỉ còn **-20.93** tỷ đồng.

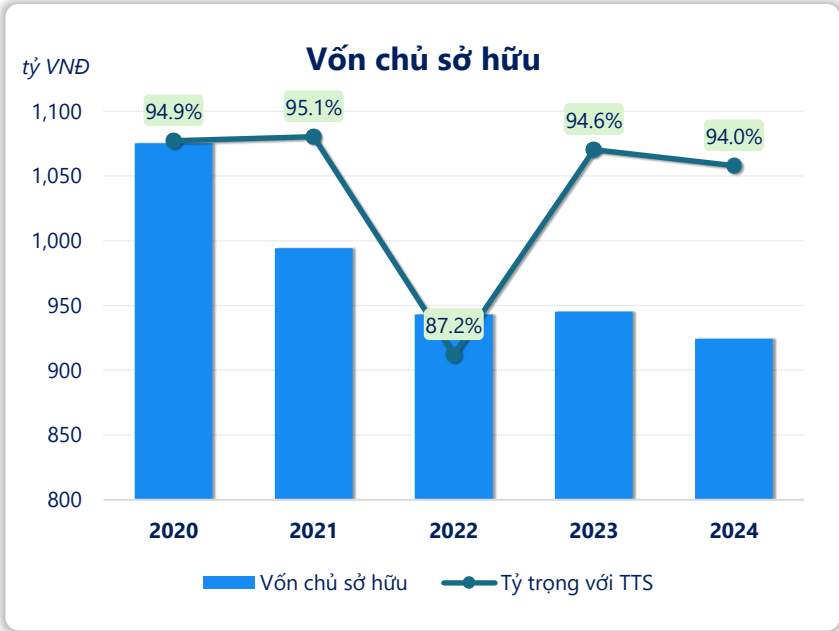
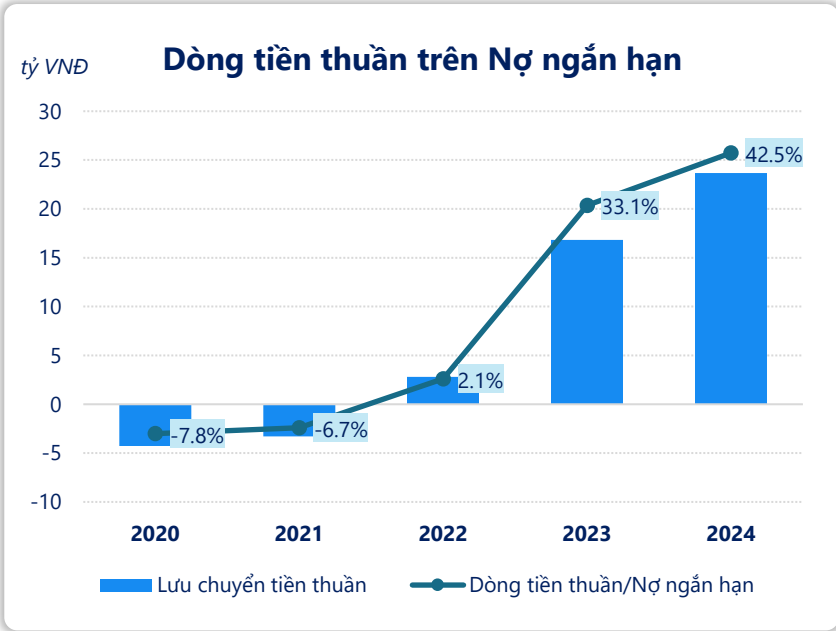
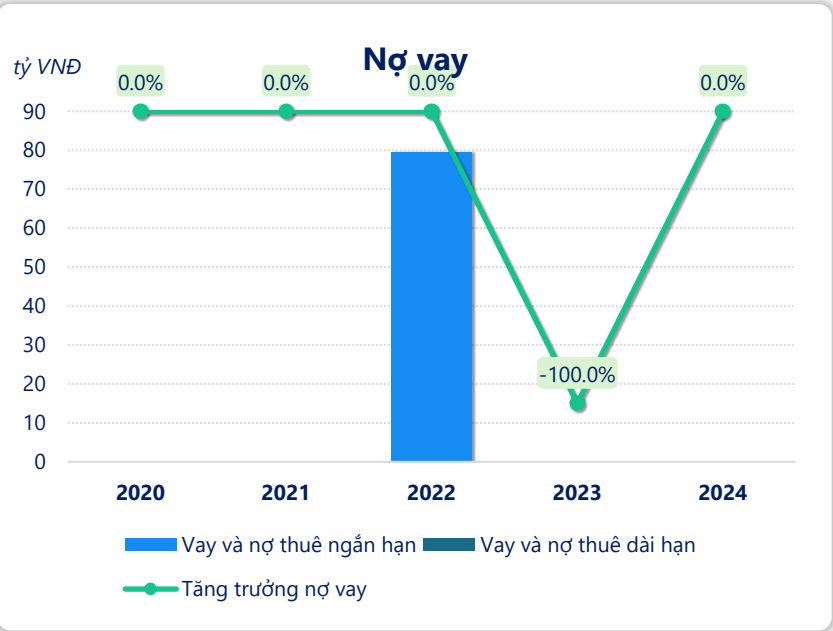
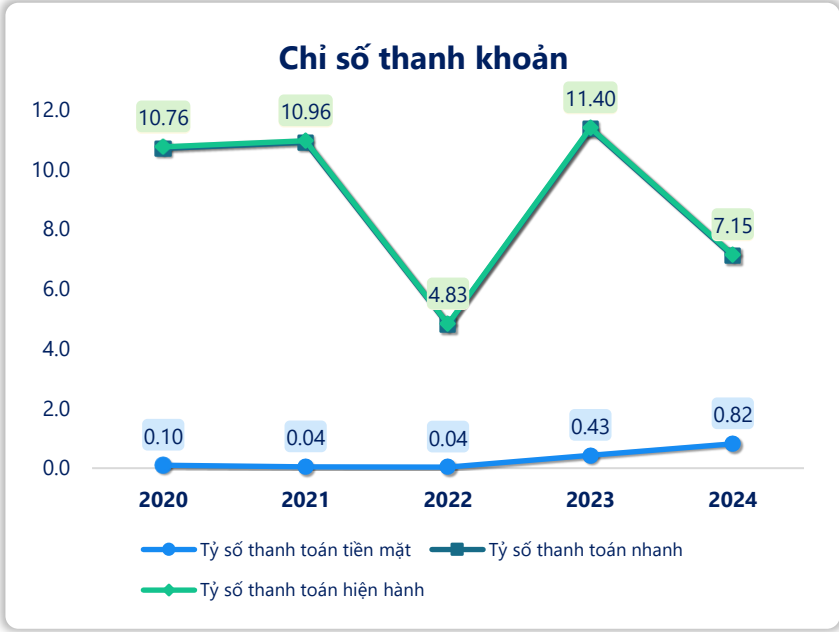
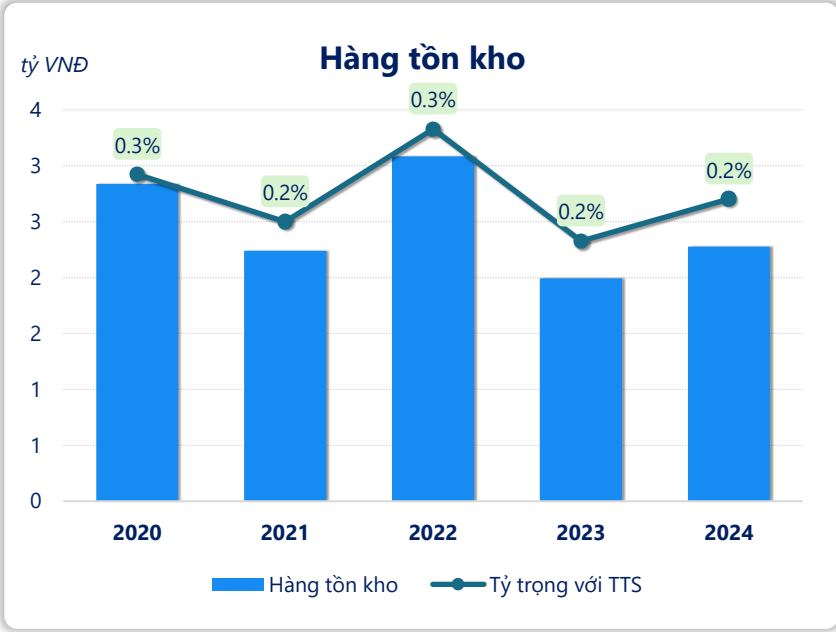
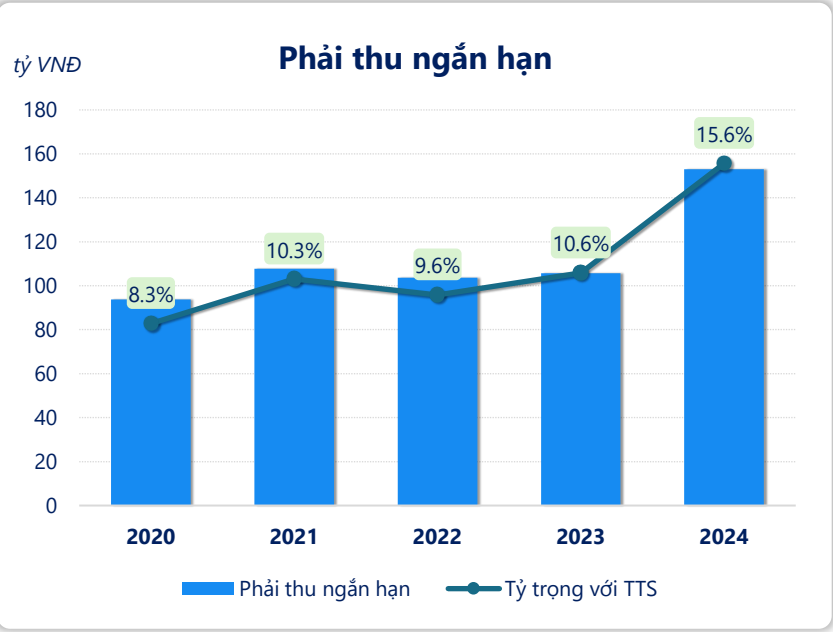
Sự sụt giảm về doanh thu cùng với lợi nhuận âm, dẫn đến **ROE** bằng **-2.24%** là dấu hiệu cảnh báo của tình hình kinh doanh đang xấu đi.



Vòng quay tổng tài sản đạt **0.20**, **giảm** so với năm trước thường phản ánh sự không hiệu quả trong quản lý và sử dụng tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **giảm xuống** còn **1.06** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH thấp hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	983	999	-1.6%
Tài sản ngắn hạn	398	579	-31.2%
Tiền và tương đương tiền	45.4	21.7	109%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	173	425	-59.4%
Phải thu ngắn hạn	153	106	44.8%
Hàng tồn kho	2.28	1.99	14.3%
Tài sản ngắn hạn khác	25.0	24.7	1.4%
Tài sản dài hạn	585	420	39.2%
Phải thu dài hạn	12.6	13.1	-4.0%
Tài sản cố định	101	95.9	5.7%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	10.7	8.88	20.4%
Đầu tư tài chính dài hạn	441	292	51.3%
Tài sản dài hạn khác	19.1	10.4	82.7%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	58.7	53.8	9.1%
Nợ ngắn hạn	55.7	50.8	9.6%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	12.0	7.49	60.5%
Nợ dài hạn	2.98	2.97	0.3%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	924	945	-2.2%
Vốn chủ sở hữu	924	945	-2.2%
Vốn điều lệ	1,187	1,187	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	131	55.9	222	212	194
Giá vốn hàng bán	332	169	262	235	233
Lợi nhuận gộp	-201	-113	-40.7	-22.6	-39.1
Doanh thu HĐTC	66.1	50.9	38.1	64.1	47.2
Chi phí TC	0.35	0.38	0.36	1.25	1.10
Chi phí lãi vay	0	0	0.17	0.99	0.56
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	6.80	2.71	6.23	6.75	4.74
Chi phí QLDN	45.7	15.9	32.7	31.9	23.7
LN thuần từ HĐKD	-188	-81.0	-41.9	1.58	-21.4
Lợi nhuận khác	6.27	0.05	0.33	0.75	0.50
LN trước thuế	-181	-81.0	-41.6	2.33	-20.9
Lợi nhuận sau thuế	-181	-81.0	-41.6	2.33	-20.9
LNST của CĐ cty mẹ	-181	-81.0	-41.6	2.33	-20.9

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-282	-101	-25.9	-23.3	-64.5
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	337	97.9	-50.8	120	88.1
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-59.3	-0.03	79.5	-79.5	0
Tiền đầu kỳ	9.66	5.40	2.11	4.90	21.7
Lưu chuyển tiền thuần	-4.26	-3.29	2.79	16.8	23.7
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	5.40	2.11	4.90	21.7	45.4